TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 336/2023/DS-PT
Ngày: 22-3-2023
V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Hồng Phượng

Các Thẩm phán:

1. Ông Tôn Văn Trung

2. Bà Mai Thị Thanh Tú

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Thị Ngọc Sương - Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tố Quyên – Kiểm sát viên.

Trong ngày 22 tháng 3 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 483/2022/TLPT-DS ngày 22 tháng 11 năm 2022 về việc: "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 3117/2022/DS-ST ngày 18 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân Thành phố **T** bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 167/2023/QĐ-PT ngày 30 tháng 01 năm 2023 và Thông báo về thời gian tiếp tục phiên tòa số 1901/TB-TA ngày 22/02/2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Kim **T**, sinh năm 1959 (có mặt).

Địa chỉ: 33/11 Đường 27, phường B, thành phố **T**, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bị đơn: Bà Phan Thị B, sinh năm 1961

Địa chỉ: 992 (Số cũ 39A) Nguyễn Thị Đ, Khu phố 3, phường T, thành phố **T**, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện ủy quyền: Ông Trịnh Ngọc H, sinh năm 1954 (có mặt).

Địa chỉ: Số 1 Đường 990, phường P, thành phố **T**, Thành phố Hồ Chí Minh (theo giấy ủy quyền số 000499, quyển số 01/2022./TP/CC-SCC/HĐGĐ ngày 10/01/022).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1955 (vắng mặt).

Địa chỉ: 33/11 Đường 27, phường B, thành phố **T**, Thành phố Hồ Chí Minh.

Án sơ thẩm do bị đơn kháng cáo.

NHẬN THẤY

Theo bản án sơ thẩm, nội dung vụ án như sau:

Do có mối quan hệ quen biết cùng buôn bán với nhau nên khi gặp khó khăn, bà Phan Thị B vẫn thường mượn tiền của bà Nguyễn Thị Kim **T** và trả rất đúng hẹn. Vào khoảng tháng 01/2018, bà Phan Thị B có nhờ bà **T** mượn tiền dùm số tiền 60.000.000 đồng, với lãi suất 2%/tháng. Hàng tháng bà B trả tiền lãi cho bạn bà **T** đúng hạn và sau đó bà B tiếp tục nhờ bà **T** vay tiền thêm nhiều lần nữa. Đến đầu năm 2019, bà B bắt đầu trả tiền lãi không đúng hạn nên bà **T** yêu cầu bà B trả tiền. Ngày 30/01/2020, bà B ký 02 giấy mượn tiền, trong đó 01 giấy bà B xác nhận có mượn của bà số tiền 452.000.000 (bốn trăm năm mươi hai triệu) đồng và 01 giấy bà B xác nhận có mượn của bà 60.000.000 (sáu mươi triệu) đồng, lãi suất 2% và vay trong vòng 06 tháng. Bà **T** yêu cầu bà Phan Thị B phải trả số tiền 512.400.000 (năm trăm mười hai triệu bốn trăm ngàn) đồng không yêu cầu trả tiền lãi và không yêu cầu ai khác phải có trách nhiệm trả nợ thay.

Bị đơn bà Phan Thị B trình bày thực tế bà B có vay tiền của bà **T** nhưng chỉ vay có hai giấy là: Lần 1, vay 30 triệu trả góp 21 ngày liên tục, mỗi ngày 1,5 triệu đồng. Lần 2, vay 60 triệu trả góp 28 ngày liên tục, mỗi ngày 2,4 triệu đồng. Nếu gián đoạn thì sẽ phải góp lại từ đầu và đổi giấy nợ cũ, lấy giấy nợ mới ghi lại bắt đầu từ ngày không trả được. Đến cuối năm 2019, do làm ăn thua lỗ nên bà B không có khả năng góp 3.500.000 (ba triệu năm trăm ngàn) đồng mỗi ngày và đồng thời phía bà **T** yêu cầu bà B thanh toán số tiền nợ và dọa sẽ báo cho chồng, con bà B biết nếu bà B không trả tiền nợ. Do sợ hãi và rối trí, bà B đã ký 02 giấy mượn tiền vào ngày 30/01/2020, với số tiền 60.000.000 (sáu mươi triệu) đồng và 452.000.000 (bốn trăm năm mươi hai triệu) đồng, lãi suất 2% và chỉ góp 500.000 đồng mỗi ngày. Bà B đã góp được 03 tháng 14 ngày thì sau đó bị đột quỵ và phải điều trị cho đến nay. Nay bà đang bị bệnh không có khả năng lao động nên đề nghị xin được trả dần số tiền nợ gốc là 512.400.000 (năm trăm mười hai triệu bốn trăm ngàn) đồng và số tiền lãi theo lãi suất ngân hàng cho bà **T**. Số tiền bà B vay nợ của bà **T** chồng bà B không biết và không liên quan nên bà B xác định chồng bà B không có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn H: Năm 2018, vợ ông là bà Nguyễn Thị Kim **T** có cho bà Phan Thị B mượn tiền nhiều lần. Năm 2020, bà B có làm giấy xác nhận còn nợ vợ ông số tiền 512.400.000 (năm trăm mười hai triệu bốn trăm ngàn) đồng. Số tiền vợ ông cho bà B mượn là tài sản chung của vợ chồng ông nên nay ông có cùng ý kiến và yêu cầu với bà **T** yêu cầu bà B có trách nhiệm trả lại cho cho vợ chồng ông số tiền 512.400.000 (năm trăm mười hai triệu bốn trăm ngàn) đồng.

Tại Bản án sơ thẩm số 3117/2022/DS-ST ngày 18/8/2022, Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim **T** đối với bị đơn bà Phan Thị B.

Buộc bà Phan Thị B có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị Kim **T** và ông Nguyễn Văn H số tiền: số tiền 512.400.000 (năm trăm mười hai triệu bốn trăm ngàn) đồng. Thanh toán ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về nghĩa vụ chậm thi hành án, án phí và quyền kháng cáo.

Ngày 25/8/2022, bị đơn bà Phan Thị B có ông Trịnh Ngọc H là người đại diện theo ủy quyền nộp đơn kháng cáo bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim **T** vẫn giữ yêu cầu khởi kiện, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Bị đơn bà Phan Thị B có ông Trịnh Ngọc H là người đại diện theo ủy quyền đề nghị giữ nguyên yêu cầu kháng cáo sửa bản án sơ thẩm với các lý do: Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét một cách khách quan các tài liệu chứng cứ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn H có đơn đề nghị xét xử vắng mặt và vẫn giữ nguyên yêu cầu, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

Về việc chấp hành pháp luật tố tụng trong giai đoạn phúc thẩm: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình thụ lý phúc thẩm và xét xử vụ án. Về phía các đương sự đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Căn cứ các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ và lời khai của các đương sự, yêu cầu kháng cáo của Bị đơn bà Phan Thị B có ông Trịnh Ngọc H là người đại diện theo ủy quyền không có cơ sở. Đề nghị Hội đồng xét xử bác toàn bộ yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Phan Thị B có ông Trịnh Ngọc H là người đại diện theo ủy quyền, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

XÉT THẤY:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về thủ tục tố tụng: Đơn yêu cầu kháng cáo của bị đơn làm trong hạn luật định nên hợp lệ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn H có đơn xin vắng mặt. Căn cứ Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông Nguyễn Văn H.

Theo 02 Giấy mượn tiền ngày 30/11/2020, người vay tiền là bà Phan Thị B, bà B cam kết số tiền vay này là khoản tiền vay riêng của bà B, không liên quan đến chồng bà B. Nguyên đơn bà **T** và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Hòa không yêu cầu chồng bà B phải có trách nhiệm liên đới cùng trả nợ. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm không đưa chồng bà B vào tham gia tố tụng là đúng pháp luật

Về nội dung: Bị đơn bà Phan Thị B có người đại diện theo ủy quyền là ông Trịnh Ngọc H trình bày yêu cầu kháng cáo sửa bản án sơ thẩm với các lý do: nội dung bản án sơ thẩm không xem xét đúng bản chất sự việc, không khách quan. Đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm số 3117/2022/DS-ST ngày 18/8/2022.

Xét kháng cáo của ông Trịnh Ngọc H là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Phan Thị B, Hội đồng xét xử có nhận định như sau:

Xét 02 Giấy mượn tiền ngày 30/11/2020 giữa bà Nguyễn Thị Kim **T** và bà Phan Thị B, cho thấy trong đó 01 giấy bà B xác nhận có mượn bà **T** số tiền 452.000.000 (bốn trăm năm mươi hai triệu) đồng và 01 giấy bà B xác nhận có mượn của bà **T** 60.000.000 (sáu mươi triệu) đồng, lãi suất 2% và thỏa thuận thời hạn vay trong 06 tháng. Đây là hợp đồng vay tài sản có kỳ hạn, lãi suất theo thỏa thuận, phía bị đơn cũng chưa thanh toán khoản tiền này cho nguyên đơn. Như vậy, bà B còn nợ bà **T** tổng số tiền nợ là 512.400.000 (Năm trăm mười hai triệu bốn trăm nghìn) đồng là đúng, bà **T** khởi kiện yêu cầu bà B phải có trách nhiệm trả lại số tiền nợ 512.400.000 (Năm trăm mười hai triệu bốn trăm nghìn) đồng là có cơ sở.

Xét các lời trình bày của bà B và của ông Trịnh Ngọc H là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Phan Thị B xác nhận có nợ tiền của bà **T** nhưng không phải số tiền 512.400.000 (Năm trăm mười hai triệu bốn trăm nghìn) đồng, đồng thời cho rằng bà **T** cho vay nặng lãi và ép bà B ký 02 giấy mượn tiền, nhưng phía bị đơn bà B và ông Trịnh Ngọc H không cung cấp được tài liệu chứng cứ gì để chứng minh cho lời trình bày này. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà Phan Thị B có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị Kim **T** và ông Nguyễn Văn H số tiền 512.400.000 (Năm trăm mười hai triệu bốn trăm nghìn) đồng sau khi án có hiệu lực pháp luật là đúng quy định pháp luật.

Đối với yêu cầu bị đơn trả tiền lãi theo lãi suất ngân hàng từ ngày 01/4/2021 đến khi trả hết nợ. Xét lời trình bày của nguyên đơn tại phiên tòa sơ thẩm xác nhận chưa đóng tạm ứng án phí cho yêu cầu này và cũng không yêu cầu bà B trả tiền lãi, nên Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét yêu cầu này là đúng quy định pháp luật.

Xét yêu cầu của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn H về việc yêu cầu bà B phải trả cho vợ chồng ông số tiền đã vay, Hội đồng xét xử thấy rằng: Bà **T** và ông Hòa đều xác nhận số tiền cho bà B vay là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của vợ chồng ông bà. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của ông H, buộc bà B phải có trách nhiệm trả số tiền đã vay cho bà **T** và ông H là đúng quy định pháp luật.

Từ những phân tích trên, nhận thấy không có cơ sở chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Trịnh Ngọc H là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Phan Thị B, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Những nội dung khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã phát sinh hiệu lực pháp luật.

Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo của bà Phan Thị B không được chấp nhận nên bà B phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Tuy nhiên, bà B là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí phúc thẩm nên Hội đồng xét xử chấp nhận miễn án phí dân sự phúc thẩm đối với bà B.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 308 Luật Tố tụng dân sự; Điều 357, Điều 463; Điều 465; Điều 466; Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 37 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Trịnh Ngọc H - người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Phan Thị B, giữ nguyên quyết định của Bản án sơ thẩm số 3117/DS-ST ngày 18/8/2022 của Tòa án nhân dân thành phố **T**:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim **T**:

Buộc bà Phan Thị B có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị Kim **T** và ông Nguyễn Văn H số tiền: số tiền 512.400.000 (năm trăm mười hai triệu bốn trăm ngàn) đồng. Thanh toán ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Phan Thị B phải chịu thẩm 24.496.000 (hai mươi bốn triệu bốn trăm chín mươi sáu ngàn) đồng. Hoàn lại cho bà Nguyễn Thị Kim **T** số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 12.248.000 (mười hai triệu hai trăm bốn mươi tám ngàn) đồng theo Biên lai thu số 0028686 do Chi cục thi hành án dân sự thành phố **T** lập ngày 15/04/2021.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án chưa thực hiện hoặc thực hiện chưa đầy đủ nghĩa vụ trả tiền theo quy định thì hành tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

Các bên thi hành tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

2. Về án phí phúc thẩm: Bà Phan Thị B được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao;
- TAND cấp cao tại TPHCM;
- VKSND TPHCM;
- Tòa án nhân dân thành phố **T**;
- Chi cục THADS thành phố **T**;
- Các đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Hồng Phượng